

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Bản án số: 03/2025/ST-HNGĐ

Ngày 12 - 3 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Kim Đào;
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, tham gia phiên tòa: Bà Lê Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (Địa chỉ: Số D- L, thành phố Đ), Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 252/2024/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2024 về việc “*Tranh chấp: Ly hôn, phân chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/3/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Mậu P, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Khu phố A, Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Ủy quyền phân tranh chấp phân chia tài sản chung): Bà Trần Thị Hoàng M-Văn phòng L1, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Số D- T, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/1/2024 và Quyết định cử người đại diện theo ủy quyền của đương sự số 14/2024/QĐ – VPLS đề ngày 12/11/2024), có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị Thu H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố C, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

[I] Theo đơn khởi kiện, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Lê Mậu P (anh P), trình bày:

(1) Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27/5/2019, tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Anh P với chị Trần Thị L (chị L) đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện của hai bên. Sau đó, A, C về sinh sống tại Khu phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng khoảng đầu năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân: Do vợ chồng không có con và tính tình không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, tuy hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả nên từ tháng 07/2024 cho đến nay, chị L đã bỏ nhà đi đâu, làm gì anh P không hay và kể từ đó, vợ chồng anh P, chị L bỏ mặc lẫn nhau, mỗi bên tự lo toan cuộc sống của mình. Theo anh P, tình cảm không còn nên xin được ly hôn chị L.

(2) Về con chung: Anh P với chị L không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(3) Tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung:

(3.1) Tài sản chung:

- Quyền sử dụng (QSD) 75m² đất ở, tại Thửa đất số 512, Tờ bản đồ 17 của UBND Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số: DI 025487 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 31/01/2023 mang tên anh P, chị L (Giấy chứng nhận số: DI 025487), trị giá: 525.000.000 đồng.

- 01 ngôi nhà 02 tầng, sân và hàng rào (Công trình kiến trúc) gắn liền với QSD 75m² đất ở nêu trên, trị giá: 697.567.984 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung: 1.222.568.000 đồng, xác định theo Kết quả thẩm định giá ngày 21/02/2025 của Công ty Cổ phần Đ- VVFC (Công ty V)

(3.2) Nợ chung: Nợ bà Đinh Thị Thu H (bà H), số tiền 1.230.000.0000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2022. Khoản vay này chỉ một mình anh P đứng tên vay (Ký vào Giấy mượn tiền) nhưng chị L biết, mục đích vay để trả tiền mua (Nhận chuyển nhượng) QSD đất và nhà.

(3.3) Phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung:

- Anh P và chị L, là đồng sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản chung nêu trên và cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ chung cho bà H nên anh P, chị L mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng trị giá tài sản, tương ứng số tiền: 611.284.000 đồng (1.222.568.000 đồng/2) và mỗi bên phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà H, với số tiền 615.000.000

đồng (1.230.000.000 đồng/2). Như vậy, trị giá tài sản mỗi bên thực hưởng: - 7.432.000 đồng (1.222.568.000 - 1.230.000.000).

- Anh P có nguyện vọng: Được nhận toàn bộ tài sản (QSD đất, quyền ở hữu nhà ở và công trình kiến trúc) và có nghĩa vụ trả nợ cho bà H; Chị L phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản thực hưởng cho anh P, với số tiền: 3.716.000 đồng (7.432.000 đồng/2).

(4) Tại phiên tòa: Anh P và người đại diện theo ủy quyền (*Phần tranh chấp phân chia tài sản chung*), có ý kiến:

- Giữ nguyên yêu cầu: Ly hôn, con chung và phân chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung.

- Anh P không yêu cầu chị L phải thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản thực hưởng cho anh P.

- Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí thẩm định giá và án phí: Anh P tự nguyện chịu toàn bộ.

[II] Bị đơn: Chị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh P, không tham gia các phiên họp và phiên hòa giải do Tòa án tổ chức.

[III] Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 25/01/2025: Bà H thừa nhận ý kiến trình bày của anh P đối với khoản nợ là đúng và đề nghị Tòa án buộc anh P, chị L phải trả nợ tiền vay cho B, với số tiền: 1.230.000.000 đồng.

[IV] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

(1) Tố tụng: Tòa án thành phố Đ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ-giao nhận chứng cứ, thời hạn giải quyết vụ án là quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, từ Điều 93- Điều 97, Điều 173, Điều 195, Điều 196 và Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều từ 239-243, Điều 246, Điều 247, từ Điều 249-257, Điều 259, Điều 260 và Điều 263 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

(2) Nội dung

(2.1) Quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh P với chị L, là hợp pháp. Tình trạng hôn nhân giữa anh P với chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh P được ly hôn với chị L.

(2.2) Về con chung: Không có.

(2.3) Về tài sản chung: Anh P, chị L là chủ sử dụng, sở hữu đối với QSD đất tài sản gắn liền với QSD đất được quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia

đình. Vì vậy, nguyện vọng của anh P về việc mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là có căn cứ được quy định tại Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Trị giá tài sản chung theo Chứng thư thẩm định của Công ty V, là có căn cứ nên anh P, chị L mỗi người được hưởng 611.284.000 đồng.

(2.4) Về nợ chung: Kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định: Khoản nợ 1.230.000.000 đồng anh P đã vay bà H, là nợ chung của vợ chồng nên chị L phải chịu trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ trả nợ cho bà H được quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án không xác định được chị L hiện đang sinh sống ở đâu nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh P về việc phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

(1) Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Anh P yêu cầu Tòa án giải quyết cho Anh được ly hôn chị L; giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung, vì: Không có con chung. Chị L là bị đơn trong vụ án, đăng ký thường trú tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Do đó, quan hệ tranh chấp giữa anh P với chị L trong vụ án này là “*Tranh chấp: Ly hôn, phân chia tài sản chung*” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của anh P là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

(2) Xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa (Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng) cho bị đơn (Chị L) nhưng chị L vẫn vắng mặt không có lý do; Bà H, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt chị L và bà H.

[II] Về nội dung:

(1) Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh P với chị L là hợp pháp. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân: Vợ chồng anh P, chị L không có con chung và tính tình không hòa hợp; Từ tháng 07/2024 cho đến nay, chị L đã bỏ đi khỏi địa phương và kể từ đó, vợ chồng anh P, chị L bỏ mặc lẫn nhau, mỗi bên tự lo toan cuộc sống của mình, thấy: Mâu thuẫn vợ chồng anh P và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không có khả năng cải thiện, việc chị L không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa thể hiện sự bỏ mặc tình trạng hôn nhân nên căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh P đối với chị L.

(2) Về con chung: Vợ chồng anh P, chị L không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

(3) Về tài sản chung:

* Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Căn cứ nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, lập ngày 06/01/2023, giữa anh P, chị L với ông D, bà T; Giấy chứng nhận số: DI 025487 và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, có đủ căn cứ xác định: QSD 75,0m² đất ở theo Giấy chứng nhận số: DI 025487; nhà ở 02 tầng và các công trình kiến trúc khác gắn liền với QSD đất nêu trên, là tài sản chung của anh P với chị L-được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu phân chia tài sản chung của anh P là có căn cứ được quy định tại Điều 33, Điều 38 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

Trị giá tài sản: Theo Kết luận thẩm định giá của Công ty V, thì trị giá QSD đất, là 525.000.000 đồng, trị giá công trình kiến trúc, là 697.567.984 đồng (Tổng trị giá tài sản phân, là: 1.222.568.000 đồng), thấy: Công ty V có chức năng thẩm định giá tài sản theo quy định pháp luật; trị giá tài sản theo kết luận thẩm định giá của Công ty V, là phù hợp với giá thị trường nên cần chấp nhận theo yêu cầu của anh P để làm căn cứ phân chia tài sản chung.

* Nợ chung: Xem xét tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp, thấy

- Tại Giấy cho mượn tiền đề ngày 06/12/2022, có nội dung: Anh P mượn bà H 1.230.000.000 đồng, để mua nhà; bà H giữ Giấy chứng nhận QSD đất do anh P dùng số tiền mượn để mua.

- Tại Hợp đồng đặt cọc đề ngày 08/12/2022, Sổ phụ kèm phiếu báo nợ/có-Chứng từ của Ngân hàng, Hợp đồng chuyển QSD đất, có nội dung:

Ngày 08/12/2022, ông D thỏa thuận chuyển nhượng cho anh P QSD 75m² đất ở theo Giấy chứng nhận số: DB 810101, với giá 1.430.000.000 đồng, anh P đặt cọc trước 200.000.000 đồng.

Ngày 06/01/2023, anh P nhận 1.230.000.000 đồng tiền vay của bà H, ngay sau đó, anh P đã chuyển 1.230.000.000 đồng vào tài khoản số 888899912020, với nội dung: P chuyển tiền nhà)

Ngày 06/01/2023, vợ chồng ông D chuyển nhượng QSD 75m² đất ở theo Giấy chứng nhận số: DB 810101 cho vợ chồng anh P, chị L.

Ngày 31/01/2023, Sở TN&MT tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận số: DI 025487, với diện tích 75m² đất ở mang tên anh P, chị L.

Ngày 10/3/2025, bà H đến Tòa án xuất trình Giấy chứng nhận số: DI 025487 (Bản gốc), để đối chiếu.

Như vậy, có đủ căn cứ, xác định: Khoản nợ tiền vay 1.230.000.000 đồng tại bà H là nợ chung của vợ chồng anh P, chị L nên anh P, chị L phải có nghĩa vụ liên đới (Mỗi người phải trả: 615.000.000).

Xem xét yêu cầu của anh P về phân chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung, thấy: Chị L vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa và không có ý kiến gì nên cần phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung; yêu cầu của anh P, là phù hợp với quy định pháp luật, cần chấp nhận.

[III] Lệ phí tố tụng: Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, với tổng số tiền 8.878.000 anh P đã chi và tự nguyện chịu nên cần chấp nhận.

[IV] Về án phí: Anh P tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí phân chia tài sản chung, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 149, Điều 157, khoản 2 Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 27; Điều 33; Điều 37; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1, Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 357 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi của nguyên đơn là anh Lê Mậu P về việc *Ly hôn, phân chia tài sản chung* đối với bị đơn là chị Trần Thị L

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Mậu P được ly hôn chị Trần Thị L.

Giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận kết hôn số 27/2019 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, cấp ngày 27 tháng 5 năm 2019, chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh Lê Mậu P và chị Trần Thị L không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

3. Phân chia tài sản chung, nợ chung như sau:

(3.1) Giao cho anh Lê Mậu P:

Quyền sử dụng 75m² đất ở, tại Thửa đất số 512, Tờ bản đồ 17 của UBND Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 025487 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 31/01/2023 mang tên anh Lê Mậu P, chị Trần Thị L, có trị giá 525.000.000 đồng.

Quyền sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng và vật kiến trúc khác (Sân, hàng rào) gắn liền với Thửa đất số 512 nêu trên, có trị giá 697.567.984 đồng

Tổng trị giá tài sản, anh Lê Mậu P được hưởng: 1.222.568.000 đồng (*Một tỷ hai trăm hai mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng*).

(3.2) Nghĩa vụ trả nợ tiền vay: Anh Lê Mậu P có nghĩa vụ trả nợ vay cho bà Đinh Thị Thu H, với tổng số tiền là 1.230.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm ba mươi triệu đồng*) theo Hợp đồng vay (Giấy mượn tiền) đề ngày 06/12/2022.

(3.3) Nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản được hưởng.

Chị Trần Thị L, không có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản thực được hưởng cho anh Lê Mậu P.

4. Lệ phí tố tụng: Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, với tổng số tiền 8.878.000 đồng, anh Lê Mậu P đã chi và tự nguyện chịu nên không xem xét.

5. Nghĩa vụ chậm thanh toán và quyền yêu cầu thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Án phí: Buộc anh Lê Mậu P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 56.902.000 đồng tiền án phí phân chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí anh P phải chịu là: 57.202.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.660.000 đồng, theo biên lai số 0000645 ngày 04/12/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Đông Hà. Anh P còn phải nộp thêm số tiền án phí là: 48.542.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi hai ngàn đồng chẵn*)

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KTNV TAND tỉnh Q.Trị;
- Chi cục THADS T.P Đông Hà;
- UBND xã Sen Thủy, H. Lệ Thủy, T.Quảng Bình;
- Lưu: Hồ sơ, Tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Huy